

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Tên Công ty: Công ty cổ phần Que hàn điện Việt Đức**  
**Năm báo cáo: Năm 2021**

Hà Nội, Ngày 28 tháng 03 năm 2022

**I. Thông tin chung**

*1. Thông tin khái quát.*

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần que hàn điện Việt Đức
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0500445085 ngày 25 tháng 8 năm 2016. Thay đổi lần 4 ngày 02/01/2020. Thay đổi lần 5 ngày 13/01/2022.
- Vốn điều lệ: 55.247.160.000đ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 55.247.160.000đ
- Địa chỉ: Nhị Khê – Thường Tín – Thành Phố Hà Nội
- Số điện thoại: (84) 33853360
- Số fax/Fax: (84) 33853653
- Website: VIWELCO.COM.VN
- Mã cổ phiếu (nếu có): QHD

***Quá trình hình thành và phát triển***

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện, được thành lập ngày 29/3/1967 tại phường Giáp Bát, khu Đống Đa, TP Hà Nội. Trong quá trình hoạt động, do yêu cầu sắp xếp tổ chức, đơn vị lần lượt có các tên sau:

- Năm 1967, thành lập Nhà máy Que hàn điện trực thuộc Bộ Công nghiệp nặng;
- Năm 1978 chuyển thành Nhà máy Que hàn điện Việt Nam - CHDC Đức, công suất 7.200 tấn/năm;
- Tháng 3/1995, để phù hợp với cơ chế mới, Nhà máy Que hàn điện Việt Nam CHDC Đức đã được Bộ Công nghiệp ra quyết định đổi tên thành Công ty Que hàn điện Việt Đức.
- Theo quyết định 1335 ngày 10 tháng 6 năm 2003, công ty tiến hành các thủ tục để thực hiện cổ phần hóa. Ngày 14 tháng 10 năm 2003 Bộ công nghiệp ra quyết định số 166 phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Que hàn điện Việt Đức thành Công ty cổ phần que hàn điện Việt Đức. Từ 01 tháng 01 năm 2004 đến nay Công ty hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần.

- Ngày 22 tháng 4 năm 2010 : 2.742.270 cổ phiếu của công ty với mã chứng khoán : QHD chính thức giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)
- Ngày 28 tháng 4 năm 2011, Công ty được chấp thuận yết bổ xung thêm 1.507.631 cổ phiếu đưa tổng số cổ phiếu được giao dịch lên 4.249.901 cổ phiếu
- Năm 2016 công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tỷ lệ 10:3 và đến ngày 7 tháng 11 năm 2016: 1.274.815 cổ phiếu chính thức giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán Hà nội, đưa tổng số cổ phiếu được giao dịch lên 5.524.716 cổ phiếu
- Trong quá trình phát triển Công ty đã được tặng thưởng Huân chương lao động hạng nhất, hạng nhì, hạng ba, Huân chương độc lập và nhiều cờ luân lưu, bằng khen của Chính phủ và các Bộ Ngành.

## 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh

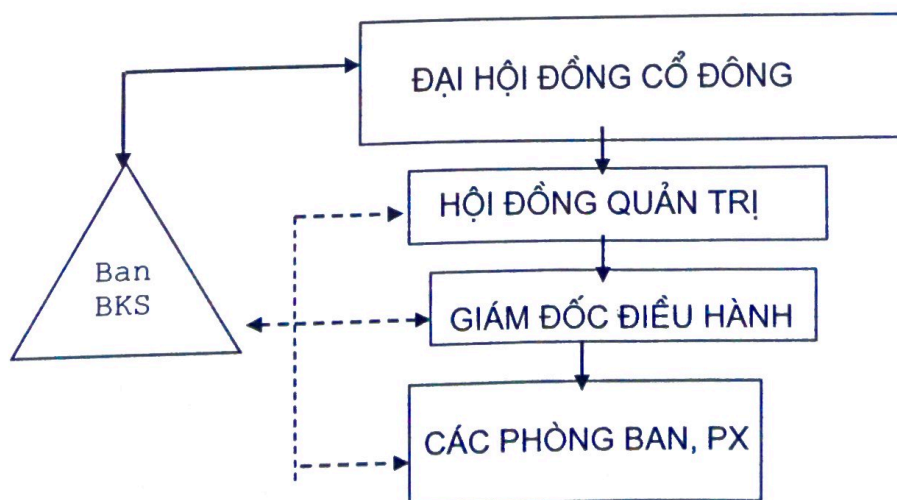
- \* Sản xuất và kinh doanh vật liệu hàn ( các loại que hàn điện, dây hàn...) Kinh doanh vật tư nguyên liệu để sản xuất vật liệu hàn . Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.
- \* Xây dựng nhà để ở; xây dựng công trình điện; xây dựng công trình cấp thoát nước;Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng;Kinh doanh bất động sản,quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu,chủ sở hữu sử dụng,đất thuê.

- Địa bàn kinh doanh:

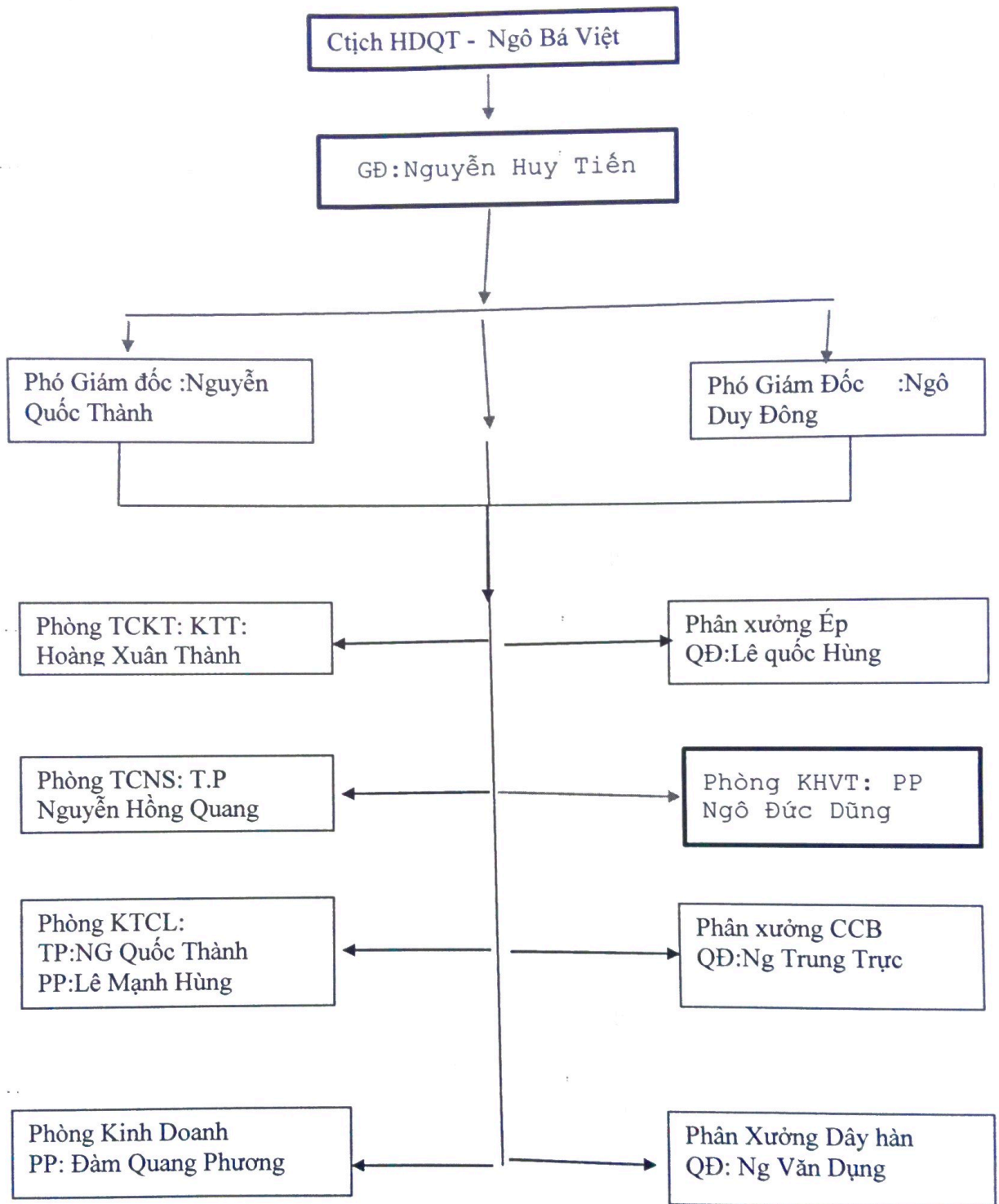
Sản phẩm của công ty được tiêu thụ trên cả nước tuy vậy thị trường chính là miền bắc tập trung chủ yếu ở các tỉnh như : Hải phòng, Quảng ninh,Nam định , Thái Bình ... vv .

## 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/

- Mô hình quản trị:



**- Cơ cấu bộ máy quản lý:**



Từ ngày 01/01/2020 Ông Ngô Bá Việt chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc điều hành công ty thôi không kiêm nhiệm chức vụ Giám đốc điều hành, ông thay mặt HĐQT chỉ đạo và giám sát các hoạt động SXKD của công ty. Ông tham gia các cuộc họp giao ban của công ty

Bổ nhiệm mới : có hiệu lực từ ngày 01/01/2020

Ông Nguyễn Huy Tiến : Nguyên Phó giám đốc kinh doanh được bổ nhiệm làm Giám đốc điều hành công ty.

Ông Nguyễn Quốc Thành : Nguyên Trưởng phòng kỹ thuật được bổ nhiệm làm phó giám đốc Kỹ thuật

Ông Ngô Duy Đông : Nguyên Phó phòng kinh doanh được bổ nhiệm làm Phó giám đốc kinh doanh

Trong năm 2021 về tổ chức và quản trị công ty không có thay đổi cả về hệ thống và con người,

- Các công ty con, công ty liên kết: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết. Không

#### **4. Định hướng phát triển:**

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Duy trì ổn định và thúc đẩy phát triển nâng cao thị phần thị trường que hàn thông thường, tập trung nghiên cứu cải tiến công nghệ nhóm que hàn chất lượng cao.

+Tập trung hoàn thiện hệ thống phân phối, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm khối thị trường dân dụng.

+ Nghiên cứu phát triển thị trường dây hàn, các sản phẩm vật liệu hàn và các sản phẩm có thiết bị và công nghệ chế tạo tương đồng với nhóm sản phẩm và thiết bị của công ty.

+Bổ xung ngành nghề kinh doanh , nghiên cứu thị trường để mở rộng thêm ngành hàng cho công ty

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+Đầu tư chiều sâu nâng cao năng suất lao động và cải thiện môi trường làm việc của công ty.

+Nghiên cứu thị trường , phát triển sản phẩm theo nhóm sản phẩm có quan hệ tương đồng nhằm đa ngành nghề, đa sản phẩm có quan hệ hỗ trợ nhau để tối ưu hóa lợi ích.

+Nghiên cứu thị trường thúc đẩy việc xuất khẩu sản phẩm

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty: Từng bước đổi mới công nghệ hướng đến lựa chọn công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường ..

**5. Các rủi ro:** (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường.

- Nguyên vật liệu đầu vào:

+ Do đặc thù của Công ty là 70% giá trị nguyên vật liệu đầu vào là thép , vì vậy, biến động giá thép đặc biệt là giá thép trong nước ảnh hưởng trực tiếp đến SXKD và kết quả kinh doanh của công ty. Mặt khác chính sách thuế của nước xuất khẩu

và chính sách thuế của Nhà Nước có tác động trực tiếp đến nguồn cung thép cho hoạt động SX - KD của Công ty.

+ Trong nước hầu hết các doanh nghiệp khai khoáng đều sơ chế nên chất lượng các nguyên liệu khoáng, không có được sự ổn định gây ảnh hưởng đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm của công ty.

- Tỷ giá: Nguyên liệu nhập từ nước ngoài của Công ty được thanh toán chủ yếu bằng đồng Đôla Mỹ (USD) và đồng Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY) nên lợi nhuận của Công ty chịu ảnh hưởng rất lớn từ tỷ giá của hai đồng tiền này.
- Thanh toán: Những khách hàng chính của Công ty đều hoạt động trong các lĩnh vực sử dụng nguồn vốn Nhà nước (như đóng tàu, xây dựng, giao thông, lắp máy...), tốc độ luân chuyển vốn chậm, vì vậy việc kiểm soát dòng luân chuyển của vốn gặp khó khăn, dẫn đến hiện tượng nợ đọng, nợ lâu, nợ khó đòi.
- Do tính chất hoạt động kinh doanh, Công ty còn có thể chịu tác động bởi những nguyên nhân khác như sự thay đổi chính sách thuế, xuất nhập khẩu; các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế như lạm phát, thay đổi lãi suất v.v... .

## II. Tình hình hoạt động trong năm.

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Những tháng đầu năm 2021 dịch COVID lan rộng trên phạm vi cả nước, quan điểm phòng chống dịch của các địa phương chưa thống nhất dẫn đến lao động, vật tư nguyên liệu và thành phẩm di chuyển và lưu thông gặp nhiều trắc trở gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Bên cạnh đó việc giá vật tư nguyên liệu không ngừng tăng và neo ở mức cao cũng tác động nhiều đến việc xác định đơn hàng, xác định mục tiêu kế hoạch và kết quả SXKD của công ty. Mặc dù vậy Công ty vẫn tập trung vào việc đầu tư nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm nguyên vật liệu và nghiên cứu cải tiến công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm, sản phẩm của công ty được thị trường đặc biệt là thị trường công nghiệp chấp thuận về chất lượng và giá cả. Kết quả SXKD, sản lượng sản xuất và tiêu thụ tuy không cao hơn cùng kỳ năm 2020 nhưng đều đạt và vượt mức so với kế hoạch

### - Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Số TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2021	Thực hiện 2021	Tỷ lệ % so	
					KH	Cùng kỳ 2020
1	Sản lượng hiện vật					
	- Que hàn SX	Tấn	7.200	7.508	104 %	97 %
	- Dây hàn SX	“ “	3.400	3.210	94 %	86 %
	- Sơn các loại	“ “	40	33	82 %	38 %
2	Sản lượng tiêu thụ					
	- Que hàn	Tấn	7.200	7.358	102 %	92 %
	- Dây hàn	“ “	3.400	3.563	104,8 %	88 %
	- Sơn các loại	“ “	40	33	82 %	37 %

3	Doanh thu bán hàng	Triệu	262.000	277.382	106 %	99,9 %
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu	12.500	14.835	118,7 %	39,1 %
5	Thu nhập người LĐ	1.000 <sup>d</sup> người /tháng	9.100	9.510	104,5 %	103,5 %

## 2. Tổ chức và nhân sự:

- **Danh sách Ban điều hành:** (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác/)

Stt	Họ và Tên	Số CP năm giữ	Tỷ lệ(%)	Chức vụ
1	Ngô Bá Việt	284.645	5,15%	CT HĐQT
2	Nguyễn Huy Tiến	71.363	1,29%	Giám đốc
3	Ngô Duy Đông	270.925	4,90%	Phó giám đốc
4	Nguyễn Quốc Thành	3.222	0,058%	Phó giám đốc
5	Hoàng Xuân Thành	28.077	0,51%	Kế toán trưởng

Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong ban điều hành

### 2.1.1 Chủ tịch HĐQT

Họ và tên : Ngô Bá Việt

Ngày sinh: 24-5-1948

Quê quán : Thanh Hồng-Thanh Hà-Hải Dương

Nơi thường trú : Số 8 B4 Yên Lãng-Thịnh Quang-Hà Nội

Chính trị : Là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, Bí thư đảng uỷ

Quá trình công tác:

66 - 74: Bộ đội

74 - 78: Học trường TC Quản lý Kinh tế CNHC

78 - 88: Phó phòng Kế toán mở APATIT Lào Cai

88 - 96: Trưởng phòng kế toán, Ban quản lý dự án mở Apatit Lao Cai

96 - 98: Chuyên viên chính, Ban Tài chính Kế toán Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam

98 - 2003: Giám đốc Công ty CP Que hàn điện VĐ

2003 -01/2020 : CT HĐQT – Giám đốc công ty

01/2020- nay : Chủ tịch HĐQT

### 2.1.2 Giám Đốc

- Họ và tên: Nguyễn Huy Tiến

- Sinh ngày: 21/10/1977

- Quê quán: Phù Đổng, Gia Lâm, Hà Nội

- Địa chỉ thường trú: 359, Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

- Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam Tôn giáo: Không

- Trình độ văn hóa: 12/12

- Chuyên môn: Cử nhân chuyên ngành kế toán trưởng ĐH Tài chính – Kế toán H.Nội

- Năm 2014 tham gia ban điều hành và HĐQT Công ty CP Polyme Bách

khoa, chuyên về chế tạo vật liệu mới.

- Quá trình công tác

- 2000 – 2005 Kế toán trưởng, phó tổng Giám đốc tại Công ty CP Devyt, Giám đốc tại Công ty TNHH Hải Cảng
- 2005 - 2006 Công tác tại Công ty CP chứng khoán Sài Gòn Hà Nội
- 2006 - 2007 Công tác tại Công ty CP thông tin và định giá Việt Nam
- 2007- 9/2016 Công tác tại Công ty CP thẩm định giá Avalue Việt Nam.
- 10/2016-5/2017 Phó trưởng phòng KD công ty cp QHD Việt Đức
- 5/2017-12/2019 Phó Giám đốc Kinh doanh Công ty CP Que hàn điện V – Đ
- 01/2020-nay Giám đốc Công ty CP Que hàn điện V – Đ

### 2.13 Phó Giám đốc kỹ thuật

- Họ và tên: NGUYỄN QUỐC THÀNH

- Sinh ngày: 27/04/1971

- Quê quán: Yên Thọ, Ý Yên, Nam Định

- Địa chỉ thường trú: Số 103 Nhà C5B, Láng Hạ, Đống Đa, Nam Định

- Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam Tôn giáo: Không

- Trình độ văn hóa: 12/12

- Chuyên môn: Kỹ sư thiết bị điện – điện tử, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

- Chức vụ hiện nay: Phó giám đốc Kỹ thuật

- Quá trình công tác

01/1999 – Công tác tại chinh nhánh Công ty bột giặt Lix

2/2001

3/2001–02/2011 Kỹ sư điện, Công ty CP que hàn điện Việt – Đức

3/2011-02/2013 Phó quản đốc, phụ trách phân xưởng Ép Sấy, Công ty CP que hàn điện Việt – Đức

3/2013 – Trưởng phòng Kỹ thuật – Chất lượng, Công ty CP que hàn  
12/2019 điện Việt – Đức

01/2020 - Nay Phó giám đốc Kỹ thuật, Công ty CP que hàn điện Việt – Đức

### 2.14 Phó giám đốc kinh doanh :

Họ và Tên : Ngô Duy Đông

- Sinh ngày : 12/11/1980

- Quê Quán : Thanh Hồng , Thanh Hà, Hải Dương

- Địa chỉ Thường Trú : Số 19 ngõ 169 Tây Sơn , Đống Đa , Hà Nội

- Dân Tộc Kinh Quốc tịch : Việt Nam Tôn giáo : Không

- Trình độ Văn Hóa : 12/12

- Chuyên môn: + Cử nhân kế toán; Cử nhân luật
- Chức vụ hiện nay : Phó Giám đốc Kinh Doanh
- Quá trình công tác
- +2003-1/2014 : Kinh doanh tự do nhiều lĩnh vực
- +2/2014-12/2014 : Công tác tại công ty cổ phần que hàn điện Việt Đức
- +1/2014-12/2019 Phó trưởng phòng kinh doanh công ty cổ phần que hàn điện Việt Đức.

1/2020 –nay Phó GD kinh doanh công ty cổ phần que hàn điện Việt Đức

2.15: Kế toán trưởng:

Họ và tên : Hoàng Xuân Thành

Ngày, tháng, năm sinh : 23-4-1965

Quê quán: Phùng Hưng - Khoái Châu - Hưng Yên

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Chỗ ở hiện tại: Khu tập thể CTCP Que hàn điện Việt Đức-Nhị Khê-  
Thường Tín-Hà Nội

Điện thoại (cơ quan): 034 3853 363

Trình độ chuyên môn: Đại học-cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

88 - 89: Công nhân gia công thuốc bọc que hàn- Công ty Que hàn điện Việt - Đức

90 - 91: NV cung ứng vật tư C.ty Que hàn điện Việt-Đức

91 - 01 : Kế toán tổng hợp Công ty Que hàn điện V-Đ

02 - 2011: Phó phòng phụ trách phòng Kế toán —Tài chính

11-12/2019: Trưởng phòng Kế toán —Tài chính

01/2020-nay: Kế toán trưởng

- Những thay đổi trong ban điều hành: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm). Không có sự thay đổi.

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động. Số lượng cán bộ, công nhân viên BQ trong năm 2021 là : 180 người . Người lao động được trả lương , thưởng căn cứ vào kết quả thực hiện công việc được giao, Công ty đảm bảo thực hiện đầy đủ các quy định về quyền lợi của người lao động theo quy định của Bộ luật lao động. Người lao động làm việc tại công ty được tham gia đóng bảo hiểm xã hội và BHYT và các quyền lợi khác theo quy định. Bên cạnh đó CBCNV còn được hưởng quyền lợi từ phúc lợi như: trợ cấp ốm đau, trợ cấp hiếu hi tham quan nghỉ mát hàng năm ..vv. các quyền lợi đó đều được quy định cụ thể trong thỏa ước lao động tập thể và công ty nghiêm túc thực hiện.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a) Các khoản đầu tư trong năm

+Các dự án đã hoàn thành trong năm:

TT	Tên TSCĐ	ĐV tính	Số lượng	Nguyên giá
1	Nhà cấp 4 dây hàn	Cái	1	163.531.000
2	Máy trộn khô lớn	Cái	1	361.729.680
3	Máy kẹp hàm	HT	1	64.500.000
	Cộng			<b>621.770.580</b>



b) Các công ty con, công ty liên kết: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết). Không

4. Tình hình tài chính/ *Financial situation*

a) Tình hình tài chính/ *Financial situation*

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng giảm/ %
Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>	131.542	137.878	105
Doanh thu thuần/ <i>Net revenue</i>	272.329	273.477	100,4
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	37.251	15.063	40,4
Lợi nhuận khác	648	-228	
Lợi nhuận trước thuế	37.899	14.835	39,1
Lợi nhuận sau thuế	30.370	11.775	38,8
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	20%	20%	

- Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất.

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/*Major financial benchmarks:*

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	2,56	2,33	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,45	1,34	
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn			
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,27	0,31	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,37	0,44	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân :	5,98	5,79	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,07	1,98	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần:	0,11	0,043	

+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu :	0,31	0,124	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản :	0,23	0,085	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,13	0,055	
.....			

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần:

-Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết đang lưu hành của công ty là : 5.524.716 Cp , Tất cả đều là cổ phần chuyển nhượng tự do .

-Công ty không có chứng khoán giao dịch tại Nước Ngoài và không bảo trợ việc niêm yết và phát hành chứng khoán tại Nước Ngoài.

b) Cơ cấu cổ đông:

Tại thời điểm chốt danh sách gần nhất (06/01/2021) Công ty có cơ cấu cổ đông như sau:

Stt	Chi tiêu	Số lượng cổ đông	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%) (CP nắm giữ)
1	Tổng số	417	5.524.716	100
2	-Cổ đông lớn	2	980.759	17,7
	-Cổ đông nhỏ	415	4.543.957	82,3
3	-Cổ đông tổ chức	8	9.470	0,2
	-Cổ đông cá nhân	409	5.515.246	99,8
4	-Cổ đông trong Nước	406	5.477.156	99,1
	-Cổ đông Nước Ngoài	11	47.560	0,9
5	-Cổ đông Nhà Nước	0	0	0
	-Cổ đông Khác	568	5.524.716	100

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là : 55.247.160.000 đ. Trong năm không có thay đổi gì.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch. Không

e) Các chứng khoán khác: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán:Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

Stt	Tên nguyên vật liệu	Dvt	Thực sử dụng năm 2021
	Lõi thép các loại	Kg	8.589.946
	Fero mangan	Kg	217.374
	Rutil	Kg	415.590
	Iminhit	Kg	699.909
	Cao lanh	Kg	136.870
	Phenspat	Kg	213.650
	Mika	Kg	100.410
	Bột Tal	Kg	1101.610
	Đá vôi	Kg	180.520
	Đồng Suphat	Kg	24.725
	Hộp cát tông	Cái	2.528.679
	Túi PE	Kg	20.545
	... khác		

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức : Hàng năm công ty tái sử dụng thuốc bọc để sản xuất sản phẩm ,về khối lượng tiết kiệm được khoảng 2% tổng nguyên liệu (không kể thép) , lợi ích của việc tận dụng là giá thành giảm nhưng quan trọng hơn cả là bằng việc tái sử dụng chất thải rắn, không gây hại cho môi trường . sáng kiến này được nhận giải thưởng sáng tạo khi tham gia dự thi sáng tạo .

### 6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

+ Điện : 4.293.140 KW/năm.

+Than: Công ty chuyển từ sử dụng than sang dùng củi ép để tiết kiệm và giảm tác hại đến môi trường.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Công ty nghiên cứu sử dụng mùn gỗ ép thay thế than vừa tiết kiệm giảm giá thành vừa giảm thiểu tác hại đến môi trường . công ty đang nghiên cứu triển khai việc lắp điện năng lượng mặt trời trên mái các nhà xưởng.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này. Công ty đầu tư và dần chuyển sấy que hàn từ lò đơn sang lò sấy liên hoàn nhằm sử dụng nhiệt dư để tiết kiệm năng lượng

### 6.3. Tiêu thụ nước:(mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm).

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

Công ty sử dụng nước tự khai thác( nhà máy ở Thường Tín) và nước sạch của nhà máy Nước sạch Cẩm Giàng(Nhà máy ở Hải Dương) Tổng mức sử dụng khoảng 70m<sup>3</sup> /ngày.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

Tại nhà máy dây hàn Hải Dương khoảng 60% lượng nước sử dụng được đưa qua hệ thống tuần hoàn và tái sử dụng lại.

#### 6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không.

#### 6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

a. Số lao động sử dụng bình quân năm 2021 là 180 người, thu nhập bình quân 9,5 triệu đồng/người.tháng

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Hàng năm công ty tổ chức kiểm tra môi trường lao động đảm bảo môi trường làm việc, tổ chức bồi dưỡng độc hại bằng sữa ông thọ cho CN CNV làm việc tại các vị trí có yếu tố nóng, bụi, tổ chức khám phát hiện bệnh nghề nghiệp cho CNV làm việc tại các vị trí này. Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CB CNV viên 1 lần /năm có lập hồ sơ theo dõi từng người.

- Quý 1 hàng năm tổ chức các lớp đào tạo Sơ cấp cứu, an toàn lao động cho CB CNV. Trang bị bảo hộ lao động cho từng cá nhân tùy từng vị trí làm việc đảm bảo phù hợp. Từ năm 2000 đến nay không có phát sinh trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp.

- Tháng 3 hoặc tháng 4 hàng năm công ty tổ chức hội nghị người lao động, Đại diện BCH công đoàn Công ty đã ký Thỏa thuận về thỏa ước lao động tập thể với lãnh đạo Công ty về các quyền lợi khác của người lao động đúng luật định và rất nhiều điều khoản cao hơn quy định về pháp luật lao động như: Quà các ngày lễ tết có quà mức thấp nhất là 500.000 đồng/người, ăn ca ngày 30.000 đồng /ngày làm việc, được thăm quan nghỉ mát 1 năm một lần, quà sinh nhật, trợ cấp ốm đau, việc hiếu hỉ, quà mừng tuổi và quà chúc thọ cho tứ thân phụ mẫu của CBCNV, dịp tết nguyên đán.

#### c. Hoạt động đào tạo người lao động

Tháng 1 hàng năm phòng TCNS lập kế hoạch đào tạo trong năm trong đó quy định rõ về thời gian, số lượng học viên kinh phí đào tạo. Các đơn vị căn cứ kế hoạch đào tạo triển khai, ngay trong quý I đào tạo về an toàn lao động nêu như phần trên.

Ngoài ra chuẩn bị danh sách để đào tạo nâng bậc lương cho CB CNV và tháng 10 hàng năm thành lập các lớp học đào tạo nâng bậc. Trong kế hoạch hàng năm đã dự trù các nhu cầu đào tạo cần thiết cho việc SXKD trong năm trong đó có việc đào tạo lại, đào tạo mới đáp ứng nguồn lực cho SXKD trung bình đào tạo khoảng 88 giờ/năm.

Các bộ phận trong công ty tùy theo yêu cầu, điều cử cán bộ đi tập huấn các lớp nghiệp vụ do các bộ, ngành, VCCI ...vv tổ chức.

#### 6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Với mục tiêu phát triển bền vững các hoạt động của công ty luôn đảm bảo hài hòa giữa quyền lợi của công ty với người lao động, giữa công ty với khách

hàng, giữa công ty với nhà cung cấp. Quá trình sản xuất kinh doanh tuân thủ đúng quy trình quy phạm đảm bảo cung cấp cho người tiêu dùng sản phẩm đúng tiêu chuẩn công bố. Về phế thải có quy định cụ thể để phân loại và xử lý đảm bảo không gây tác hại cho môi trường.

Công ty có quan hệ chặt chẽ với địa phương, tham gia tích cực với công đồng địa phương các hoạt động ủng hộ người nghèo, hỗ trợ khuyến học, đặc biệt trong năm công ty tham gia tích cực vào ủng hộ quỹ COVID do các cấp phát động.

*6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN:*

Toàn bộ thiết bị và công nghệ đầu tư mới đều được lựa chọn đảm bảo thân thiện với môi trường.

### **III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc: (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)**

#### *1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh*

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây.

Năm 2021 trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh COVID 19, trên thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng, hoạt động SXKD bị ảnh hưởng nghiêm trọng: Chuỗi sản xuất và cung ứng bị đứt gãy, lưu thông vật tư hàng hóa bị ngưng trệ, đặc biệt là lao động dịch chuyển giữa các địa phương gặp khó khăn. Mặc dù vậy, dưới sự chỉ đạo của HĐQT, Ban giám đốc công ty, tập thể cán bộ công nhân công ty đã khắc phục khó khăn hoàn thành đạt và vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội cổ đông giao cho. Tuy vậy so với năm 2020 thì hầu hết các chỉ tiêu đều giảm đặc biệt là chỉ tiêu lợi nhuận giảm sâu bởi các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Dịch COVID 19 bùng phát trên diện rộng, ban đầu quan điểm phòng chống dịch của các địa phương chưa đồng nhất như quy định về Test COVID, giấy đi đường ..vv, đã làm tăng chi phí bán hàng, gây khó khăn cho việc lưu thông vật tư hàng hóa và việc đi lại của người lao động.

- Giá vật tư nguyên liệu đặc biệt là sản phẩm thép và hóa chất nhập khẩu tăng và neo ở mức cao, đồng thời diễn biến khó lường, tác động trực tiếp đến các quyết định về dự phòng, dự trữ cũng như tiếp nhận các đơn hàng kỳ hạn của khách hàng.

- Do tác động của dịch COVID, nhìn chung các ngành sản xuất đều bị ảnh hưởng, GDP cả nước giảm, đặc biệt trong quý 3 năm 2021 GDP giảm 6,7% , trong đó ngành Đóng tàu khách hàng lớn của Công ty gần như ngừng đóng mới đã tác động trực tiếp đến thị trường và thị phần, ảnh hưởng nhiều đến SXKD của công ty.

### **Kết quả sản xuất kinh doanh (Tại mục II.1)**

#### *2. Tình hình tài chính/ Financial Situation*

##### *a) Tình hình tài sản:*

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt

động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>91.991.944.732</b>	<b>99.156.419.923</b>	<b>7.164.475.191</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>19.531.924.894</b>	<b>23.485.924.291</b>	<b>3.953.999.379</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>32.149.548.002</b>	<b>33.547.053.243</b>	<b>1.397.505.241</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	35.624.632.066	36.947.149.196	1.322.550.677
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.277.153.816	3.029.631.101	(247.522.715)
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn			
6. Phải thu ngắn hạn khác	359.607.720	398.104.946	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.111.845.600)	(6.827.832.000)	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>40.053.600.718</b>	<b>42.044.072.469</b>	<b>1.990.471.751</b>
1. Hàng tồn kho	40.053.600.718	42.044.072.469	1.990.471.751
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>256.871.118</b>	<b>79.369.920</b>	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	256.871.118		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		79.369.920	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>39.550.448.011</b>	<b>38.722.184.896</b>	<b>(828.263.115)</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>36.088.271.984</b>	<b>29.303.368.636</b>	<b>(6.784.903.348)</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>36.088.271.984</b>	<b>29.303.368.636</b>	<b>(6.784.903.348)</b>
- Nguyên giá	128.061.467.997	128.683.238.677	621.770.680
- Giá trị hao mòn lũy kế	(91.973.196.013)	(99.379.870.041)	
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>			
- Nguyên giá	267.135.000	267.135.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	(267.135.000)	(267.135.000)	
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.049.072.315	6.049.072.315
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>3.462.176.027</b>	<b>3.369.743.945</b>	<b>(92.432.082)</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	3.462.176.027	3.369.743.945	(92.432.082)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>131.542.392.743</b>	<b>137.878.604.819</b>	<b>6.336.212.076</b>

Năm 2021 so với năm 2020 tài sản tăng 6,36 tỷ đồng chủ yếu là tăng tài sản ngắn hạn(7,1 tỷ đồng) , tài sản dài hạn không có biến động nhiều.

+ Tài sản ngắn hạn: Cuối năm do chuẩn bị nguồn để trả cổ tức cho các cổ đông ,mặt khác do thói quen thanh toán của khách hàng nguồn tiền phải thu tập trung thu nhiều vào mấy ngày cuối năm, nên lượng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng tăng hơn năm trước 3,9 ty đồng. Do dự đoán sự biến động tăng giá nguyên liệu chính ,đặc biệt là thép nên cuối năm 2021 công ty tập trung vào dự trữ thép, bên cạnh đó do biến động giá thép nên một số khách hàng có đơn hàng kỳ hạn do đó công ty tập trung sản xuất để đảm bảo đơn hàng, vì thế tồn kho thành phẩm tăng.tổng hợp các yếu tố kể trên dẫn đến hàng tồn kho tăng 1.99 tỷ đồng.

+ Tài sản dài hạn : không có biến động lớn : trong năm khấu hao hơn 7 tỷ ,số tiền đó chuyển sang đầu tư thiết bị, nguyên giá tài sản tăng khoảng 1 tỷ đồng và XD CB dở dang khoảng 6 tỷ đồng.

b) Tình hình nợ phải trả:

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ:

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết

quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay:

Chi tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>35.803.379.760</b>	<b>42.540.324.312</b>	<b>6.736.944.552</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>35.803.379.760</b>	<b>42.540.324.312</b>	<b>6.736.944.552</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	8.343.531.883	3.840.508.083	(4.503.023.800)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	876.325.553	1.008.764.381	132.438.828
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.966.001.831	1.340.539.114	625.462.717
4. Phải trả người lao động	4.460.957.953	4.561.193.598	100.235.645
9. Phải trả ngắn hạn khác	12.294.929.212	13.217.008.159	922.078.947
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	7.844.489.535	18.347.148.184	10.502.658.649
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	17.143.793	225.162.793	

Năm 2021 nguyên liệu chính được mua trong nước, chu kỳ thanh toán ngắn dư nợ khách hàng thấp. đặc biệt là một số mặt hàng chính có giá trị cao như thép, fero, rutine công ty phải trả trước tiền hàng. Để đảm bảo nguyên liệu cho SXKD trong khi chưa thay đổi được thói quen thanh toán của khách hàng, công ty đã phải huy động vốn tối đa từ các nguồn khác nhất là vay ngân hàng, dẫn đến dư nợ phải trả tăng. Tuy vậy công ty vẫn làm chủ được tình hình luân chuyển vốn, không ảnh hưởng nhiều đến hoạt động SXKD.

### 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Công ty đã triển khai hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn 9001: 2015 thay cho hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn 9001: 2008 để nâng cao phòng ngừa rủi ro trong hoạt động SXKD, Hệ thống đã hoàn thành và được cấp chứng chỉ, đồng thời áp dụng đồng nhất trong quản lí, SXKD hiện tại của công ty.

- Tiến hành chuyển đổi số, xây dựng nhận diện thương hiệu, xây dựng văn hóa doanh nghiệp..vv. để không ngừng nâng cao vị thế của doanh nghiệp trên thị trường trong nước và quốc tế

- Mục tiêu của công ty là hài hòa quyền lợi giữa nhà đầu tư, người lao động và khách hàng.

- Về cơ cấu tổ chức: Tinh gọn, hoạt động hiệu quả.

### 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Các năm tiếp theo phấn đấu tăng trưởng từ 7÷10%

- Giữ vững ổn định thu nhập cho người lao động.

- Giữ vững mục tiêu tăng trưởng bền vững tăng trưởng sản xuất đi đôi với bảo vệ môi trường.

- Mở rộng kênh phân phối, quảng bá thương hiệu của công ty trên các trang thương mại điện tử trong nước và quốc tế, thúc đẩy xuất khẩu.

### 5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần).

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...):

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

- Hàng năm ngoài đóng thuế theo sắc lệnh thuế của nhà nước công ty cũng góp phần tăng ngân sách địa phương nơi công ty có trụ sở hoạt động.
- Giải quyết công ăn việc làm cho một số lao động địa phương mà công ty có nhu cầu.
- Tham gia các hoạt động trên địa bàn theo qui định của pháp luật.

#### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:**

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.*

Mặc dù có nhiều khó khăn, đặc biệt là dịch bệnh COVID 19 và biến động giá của các loại nguyên vật liệu. Xong HĐQT cùng Ban Giám đốc Công ty đã đoàn kết thống nhất lãnh đạo và chỉ đạo SXKD bám sát thị trường, khắc phục mọi khó khăn trở ngại, kết quả SXKD tuy không bằng năm 2020 nhưng các mục tiêu do DHCD đề ra đều hoàn thành. Tựu trung trong năm 2021 SXKD của công ty được duy trì và phát triển vốn đợc bảo toàn và thu nhập của người lao đơng cao hơn so với năm 2020, ổn định và mở rộng thị trường đặc biệt là thị trường xuất khẩu.

Các chính sách của công ty đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Công ty, Cổ đơng, người lao đơng, nhà cung cấp, nhà phân phối, người tiêu dùng...vv.

Công ty có quan hệ mật thiết và hỗ trợ cộng đơng địa phương trong các vấn đề giúp đỡ người nghèo, đóng góp quỹ COVID, ủng hộ các vùng khó khăn, quỹ thân ái ...vv.

Công ty đảm bảo xử lý tốt và không thải các chất thải độc hại ra môi trường.

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:*

Năm 2021 là năm thứ 5 của nhiệm kỳ HĐQT gồm 5 thành viên

Trong đó:

- Một thành viên độc lập tham gia HĐQT năm thứ 3.
- Một thành viên độc lập giữ chức Chủ tịch HĐQT không kiêm nhiệm (thực hiện Nghị định 51 CP của Chính Phủ).
- Ba thành viên còn lại gồm:
  - + Một thành viên giữ chức Giám Đốc Công ty.
  - + Hai thành viên giữ chức Phó Giám Đốc Công ty.

Như vậy HĐQT về cơ cấu và tổ chức bảo đảm đúng quy định của Điều lệ và các quy định của Pháp Luật.

Dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị Ban giám đốc công ty đã thực hiện nghiêm túc điều lệ công ty, nghị quyết của Đại hội cổ đơng. Chấp hành nghiêm chế độ chính sách của Nhà Nước trong hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả, đảm bảo việc làm, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao đơng.

3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:*

Năm 2021 đợc nhận định là năm tiếp theo có nhiều khó khăn cho ngành SX vật liệu hàn do các yếu tố sau:

- Giá các loại nguyên liệu chính đặc biệt là thép và FERRO tăng và neo ở mức cao đồng thời biến đơng khó định đoán.



- Nhu cầu xã hội giảm do tác động của dịch bệnh và nguyên vật liệu tăng giá.

- Cạnh tranh khốc liệt và không bình đẳng .

Để vượt qua khó khăn này không có con đường nào khác là HĐQT chỉ đạo ban điều hành :

- Tìm mọi giải pháp tăng năng suất lao động, tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất để hạ giá thành sản phẩm.

- Triển khai nghiên cứu nâng cao chất lượng sản phẩm và nghiên cứu các sản phẩm khác cao cấp hơn.

- Quan tâm nhiều đến xúc tiến thương mại để mở rộng thị trường , nhất là các vùng miền mà sản phẩm của công ty chưa thâm nhập sâu.

**V. Quản trị công ty:** (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này.

#### **V.1. Hội đồng quản trị:**

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác.

##### *Thành viên hội đồng quản trị*

stt	Họ và tên	Cổ phiếu của công ty		Chứng khoán Khác		Ghi chú
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
1	Ngô Bá Việt	284.645	5,15			CTHĐQT
2	Nguyễn Huy Tiến	71.363	1,29			Thành viên
3	Nguyễn Quốc Thành	3.222	0,05			Thành viên
4	Ngô Duy Đông	270.925	4,90			Thành viên
5	Nguyễn Hữu Mai	276.207	4,99			Thành viên

##### **Các cuộc họp HĐQT:**

Stt	Thành viên HĐQT/	Số buổi họp HĐQT tham dự/	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Ngô Bá Việt	6	100%	
2	Ông Nguyễn Huy Tiến	6	100%	
3	Ông Nguyễn Quốc Thành	6	100%	
4	Ông Ngô Duy Đông	5	100%	Đi công tác

5	Ông Nguyễn Hữu Mai	6	100%
---	--------------------	---	------

-Các Thành viên HĐQT không năm giữ chức vụ thành viên HĐQT tại công ty ty khác. Công ty không phát hành cũng như bảo lãnh phát hành chứng khoán khác.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban. Không

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập; Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp. Không

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/: *Không*.

3- Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban giám đốc:

- Ông Ngô Bá Việt Tham dự các buổi họp điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty
- Ông Nguyễn Huy Tiến thành viên HĐQT làm Giám đốc công ty, ông Nguyễn Quốc Thành thành viên HĐQT làm phó giám đốc kỹ thuật, ông Ngô Duy Đông TV HDDQT làm phó giám đốc Kinh doanh nên các hoạt động đều thống nhất.

4- Hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT: Không

5- Các nghị quyết, quyết định của HĐQT:

Stt	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	Số 199/NQ-HĐQT	01/12/2021	- Về việc tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền, tỷ lệ tạm ứng 20%

## V.2. Ban Kiểm soát.

1. Thông tin thành viên Ban kiểm soát (BKS)

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS	Trình độ chuyên môn
1	Ông Lê Mạnh Hùng	Trưởng BKS		Cử nhân Quản trị kinh doanh
2	Ông Đặng Quốc Dũng	Thành viên BKS		Cử nhân Kế toán
3	Bà Thái Thị Hồng Loan	Thành viên BKS		Kế toán

2/Các cuộc họp của ban kiểm soát

Stt.	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Ông Lê Mạnh Hùng	3	100%	100%	

2	Ông Đặng Quốc Dũng	3	100%	100%	
3	Bà Thái Thị Hồng Loan	3	100%	100%	

3. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban giám đốc điều hành và cổ đông

- HĐQT đã họp 6 lần trong năm 2021. Các biên bản cuộc họp, các nghị quyết đều có đầy đủ các chữ ký theo qui định.

- Ban Giám đốc điều hành Công ty đã thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ của mình.

- Các cuộc họp HĐQT đều có biên bản được lưu tại trụ sở theo quy định.

- Thông tin về thay đổi cổ đông lớn được báo cáo đúng và đủ.

- Chưa phát hiện cổ đông nào vi phạm nghĩa vụ cổ đông được qui định trong Điều 12 của điều lệ.

4. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, ban giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác:

Ban kiểm soát Công ty đã thường xuyên trao đổi với Ban quản lý điều hành Công ty để trao đổi những vấn đề thuộc nhiệm vụ Ban kiểm soát.

Ban kiểm soát đã được Ban quản lý điều hành tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình hoạt động.

Đánh giá chung, Ban kiểm soát đã nhận được sự hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi từ phía Ban quản lý điều hành và Hội đồng quản trị Công ty khi thực hiện nhiệm vụ của mình.

4. Hoạt động khác của BKS ( nếu có): không

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát ( Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ.

stt	Họ và tên	Chức danh	Triệu đồng		
			Thu nhập		
			Lương	Phụ cấp	Cộng
1	Ngô Bá Việt	CTHĐQT	519,6	18	537,6
2	Nguyễn Huy Tiến	UVHĐQT- GD	475	14,4	489,4
3	Nguyễn Hữu Mai	UVHĐQT		14,4	14,4
4	Ng Quốc Thành	UVHĐQT- FGD	401,5	14,4	415,9
5	Ngô Duy Đông	UVHĐQT- PGĐ	410,2	14,4	424,6

6	Lê Mạnh Hùng	TB K soát	243,3	10,8	254,1
7	Đặng Quốc Dũng	UV BKS		7,2	
8	Thái T Hồng Loan	UV BKS	105	7,2	112,2
9	Hoàng Xuân Thành	TP TCKT	365		365

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên. *Không*

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên *Không*

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty.

## VI. Báo cáo tài chính

### 1. Ý kiến kiểm toán

#### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức được lập ngày 20 tháng 01 năm 2022, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để

đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/ (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán.

### 2.1 Bảng cân đối kế toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 31/12/2021

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>99,156,419,923</b>	<b>91,991,944,732</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>23,485,924,291</b>	<b>19,531,924,894</b>
1. Tiền	111		23,485,924,291	19,531,924,894
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-

2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>33,547,053,243</b>	<b>32,149,548,002</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	36,947,149,196	35,624,632,066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3,029,631,101	3,277,153,816
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	398,104,946	359,607,720
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(6,827,832,000)	(7,111,845,600)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>42,044,072,469</b>	<b>40,053,600,718</b>
1. Hàng tồn kho	141	42,044,072,469	40,053,600,718
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>79,369,920</b>	<b>256,871,118</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	256,871,118
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	79,369,920	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>38,722,184,896</b>	<b>39,550,448,011</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>29,303,368,636</b>	<b>36,088,271,984</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>29,303,368,636</b>	<b>36,088,271,984</b>
- Nguyên giá	222	128,683,238,677	128,061,467,997
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(99,379,870,041)	(91,973,196,013)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

- Nguyên giá	228		267,135,000	267,135,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(267,135,000)	(267,135,000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6,049,072,315</b>	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6,049,072,315	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3,369,743,945</b>	<b>3,462,176,027</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,369,743,945	3,462,176,027
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>137,878,604,819</b>	<b>131,542,392,743</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>42,540,324,312</b>	<b>35,803,379,760</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>42,540,324,312</b>	<b>35,803,379,760</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,840,508,083	8,343,531,883
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,008,764,381	876,325,553
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1,340,539,114	1,966,001,831
4. Phải trả người lao động	314		4,561,193,598	4,460,957,953
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		13,217,008,159	12,294,929,212
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		18,347,148,184	7,844,489,535
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		225,162,793	17,143,793
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>95,338,280,507</b>	<b>95,739,012,983</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>95,338,280,507</b>	<b>95,739,012,983</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55,247,160,000	55,247,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55,247,160,000	55,247,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		683,890,000	683,890,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,524,716,000	5,524,716,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33,882,514,507	34,283,246,983
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22,106,819,983	14,961,993,499
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,775,694,524	19,321,253,484
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-



TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN

440

137,878,604,819

131,542,392,743

## 2.2 Báo cáo kết quả kinh doanh.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - NĂM 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		277,392,742,980	277,795,004,613
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,915,795,850	5,465,918,339
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		273,476,947,130	272,329,086,274
4. Giá vốn hàng bán	11		237,859,018,730	216,409,468,482
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		35,617,928,400	55,919,617,792
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		15,149,284	12,319,549
7. Chi phí tài chính	22		1,133,075,352	685,929,081
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,133,075,352	685,929,081
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		9,138,538,732	7,408,954,356
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10,298,239,648	10,585,200,542
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) + 24 - (25+26)}	30		15,063,223,952	37,251,853,361
12. Thu nhập khác	31		234,286,828	688,001,143
13. Chi phí khác	32		462,314,100	40,000,000
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(228,027,272)	648,001,143
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		14,835,196,680	37,899,854,504
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,059,502,156	7,529,169,020
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		11,775,694,524	30,370,685,484
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		-	-
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		2,131	5,497
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

## 2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		299,686,585,515	300,674,638,808
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(246,079,899,358)	(239,236,157,644)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24,626,754,550)	(22,340,406,910)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(994,141,885)	(685,929,081)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3,723,535,875)	(7,742,971,328)

6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	56,316,000	688,001,143
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13,732,169,188)	(13,693,591,077)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10,586,400,659	17,663,583,911
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6,670,842,995)	(1,017,245,454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15,149,284	12,319,549
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6,655,693,711)	(1,004,925,905)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	50,152,630,792	24,659,227,849
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(39,649,972,143)	(29,918,720,323)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10,479,366,200)	(8,348,519,535)
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	23,292,449	(13,608,012,009)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>3,953,999,397</b>	<b>3,050,645,997</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19,531,924,894	16,481,278,897
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>23,485,924,291</b>	<b>19,531,924,894</b>

2.4 Thuyết minh báo cáo tài chính. (đăng tải tại [VIWELCO.COM.VN](http://VIWELCO.COM.VN) đồng thời công bố thông tin trên trang WEB của UBCKNN và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Huy Tiến